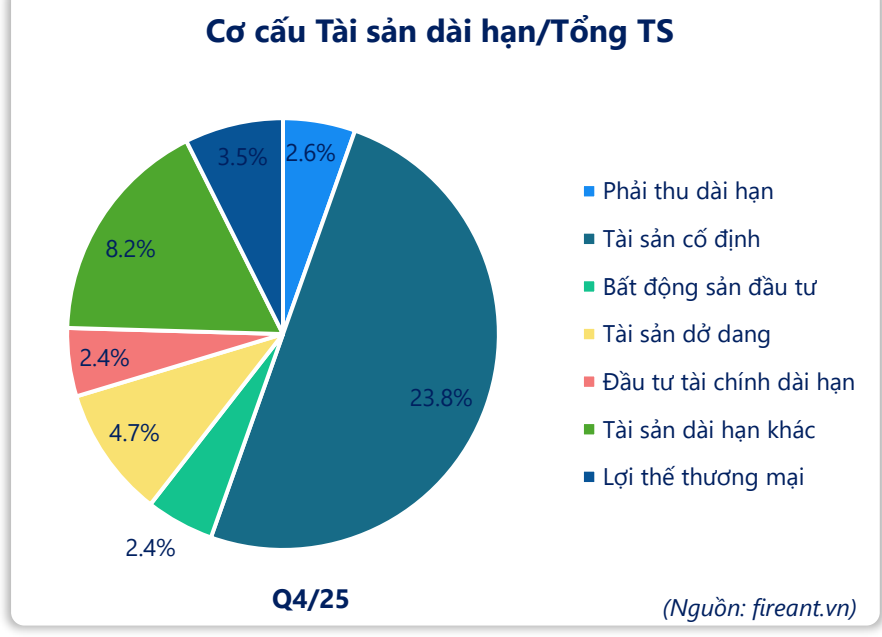
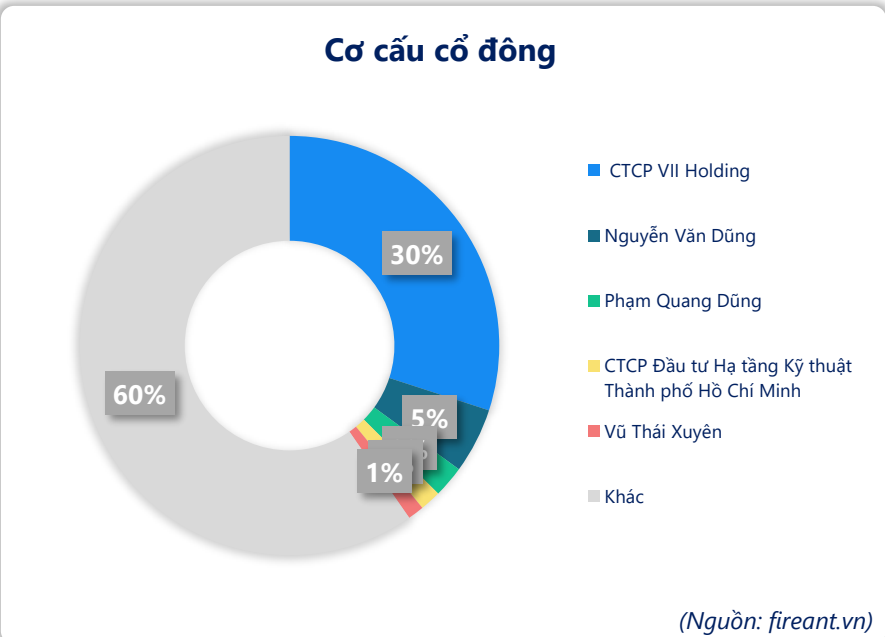
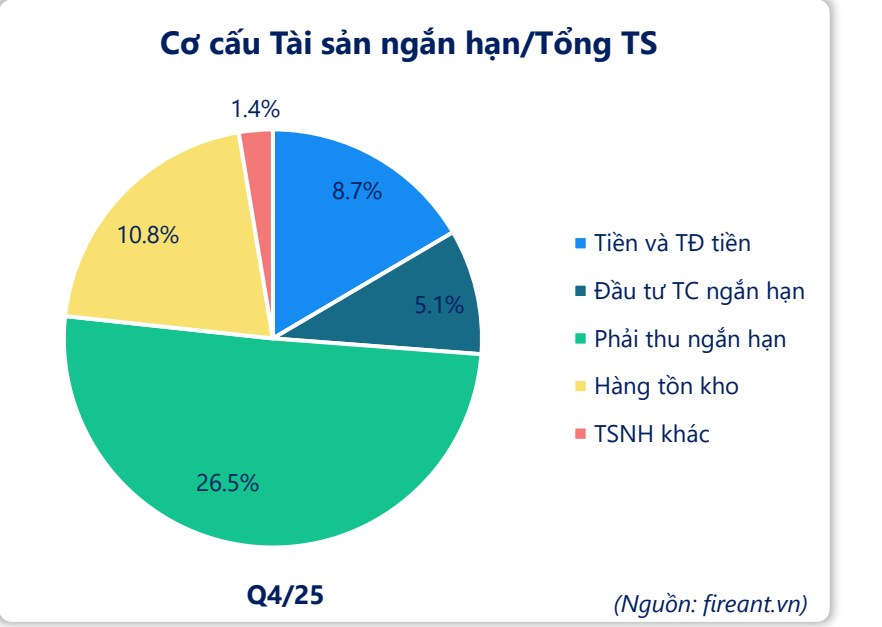
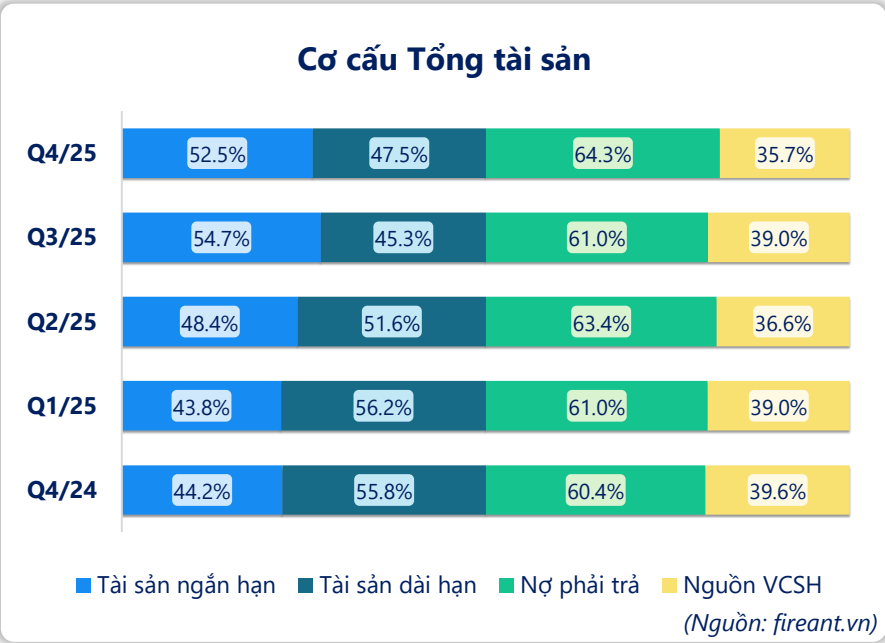
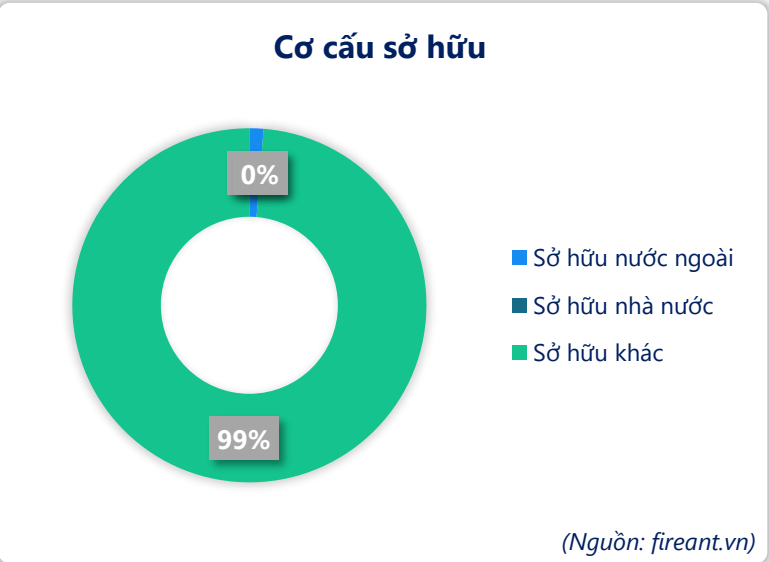
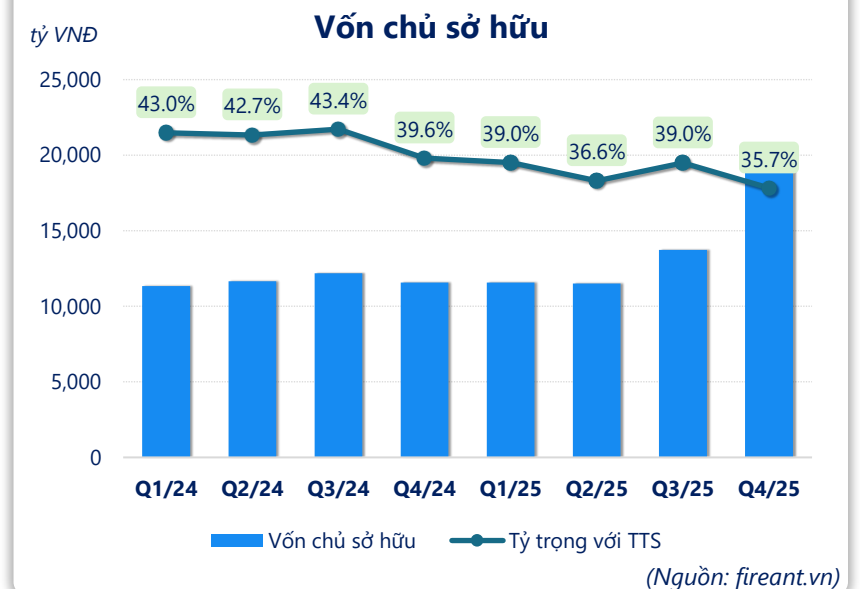
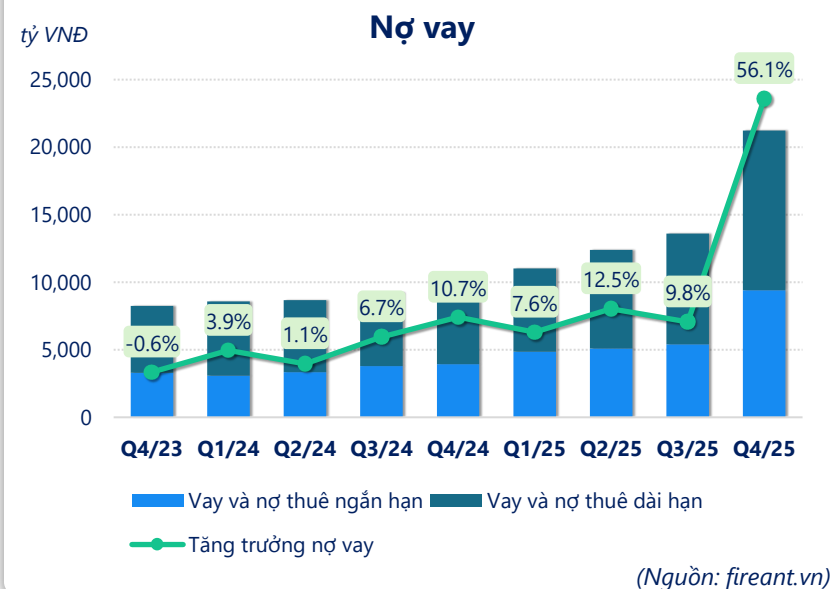
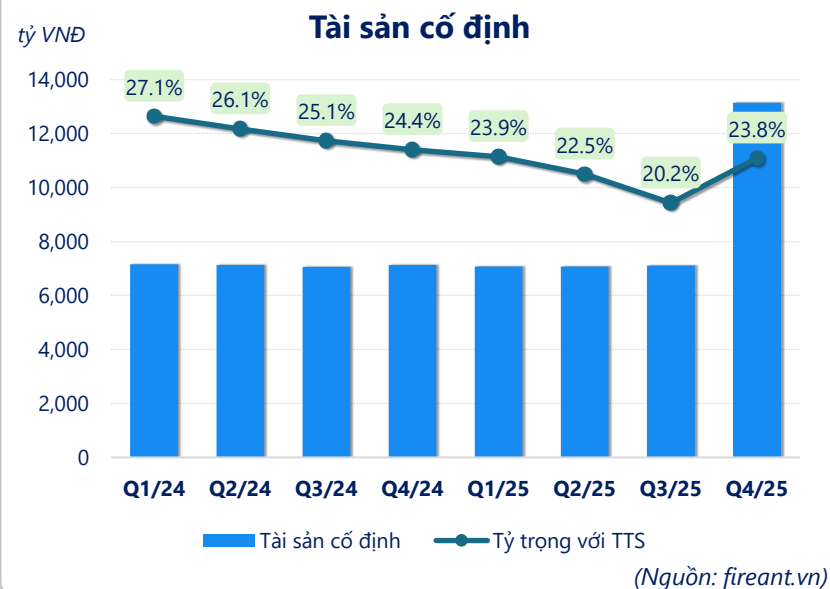
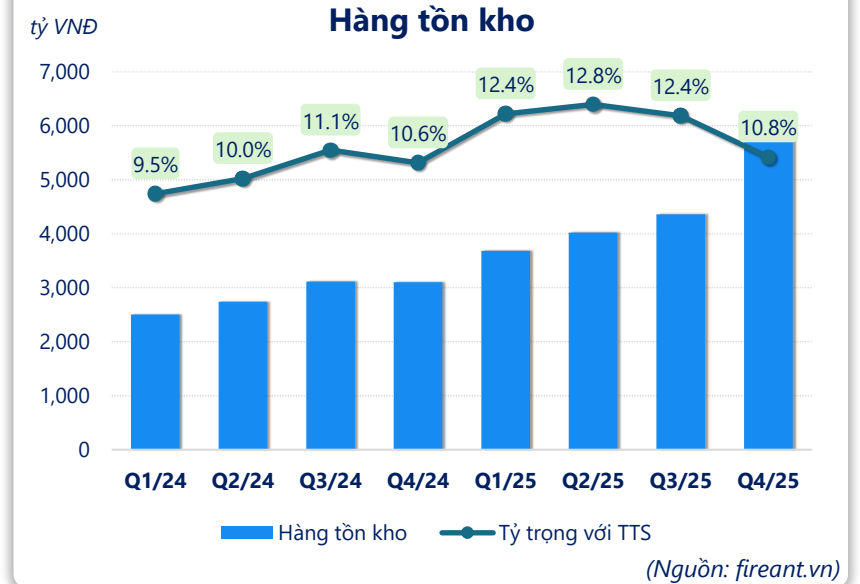
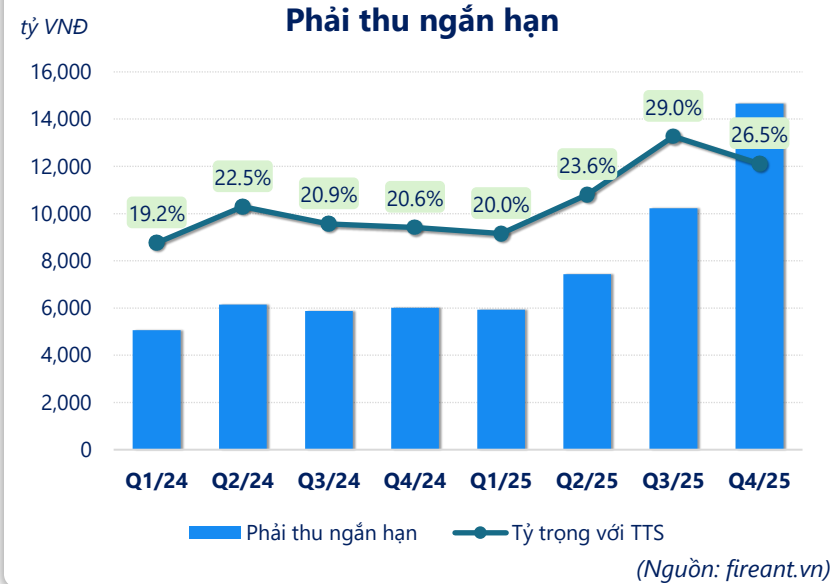
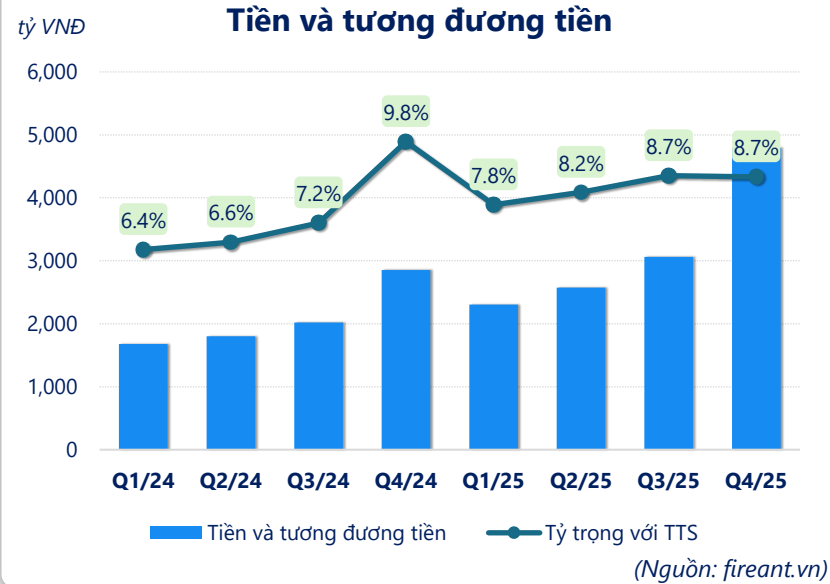
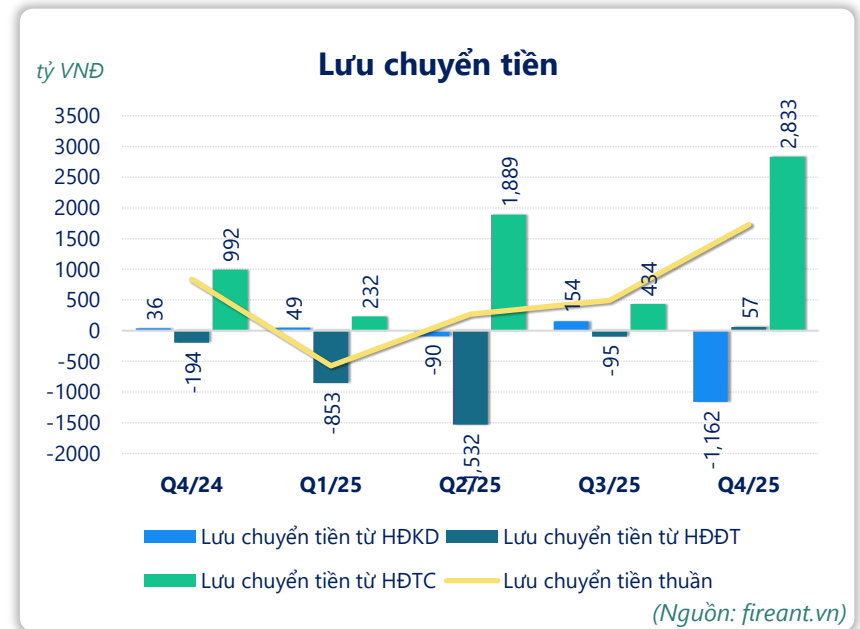
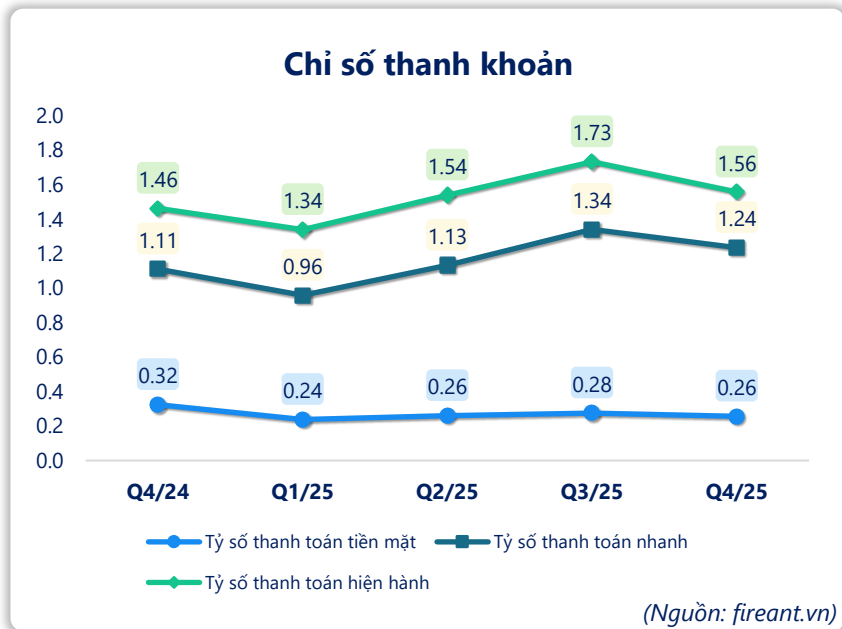
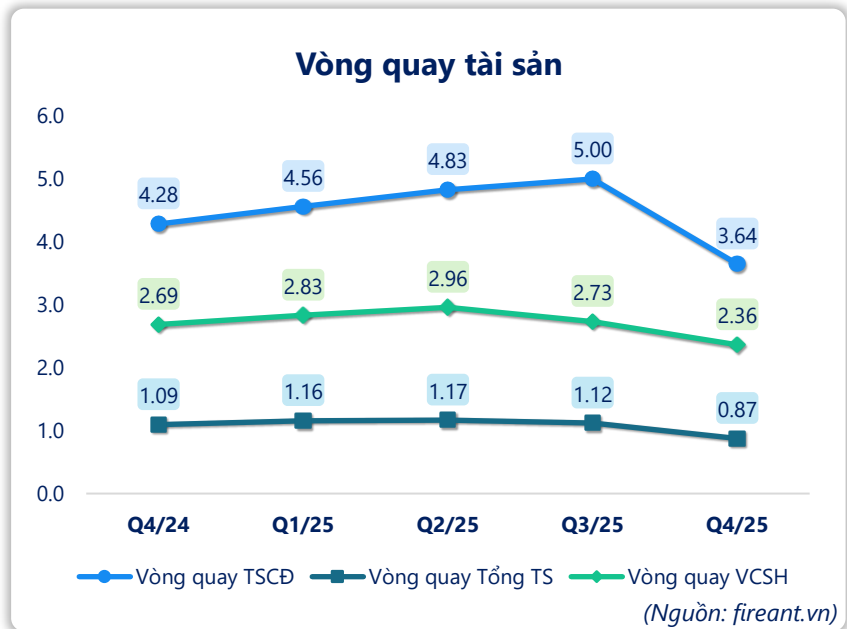
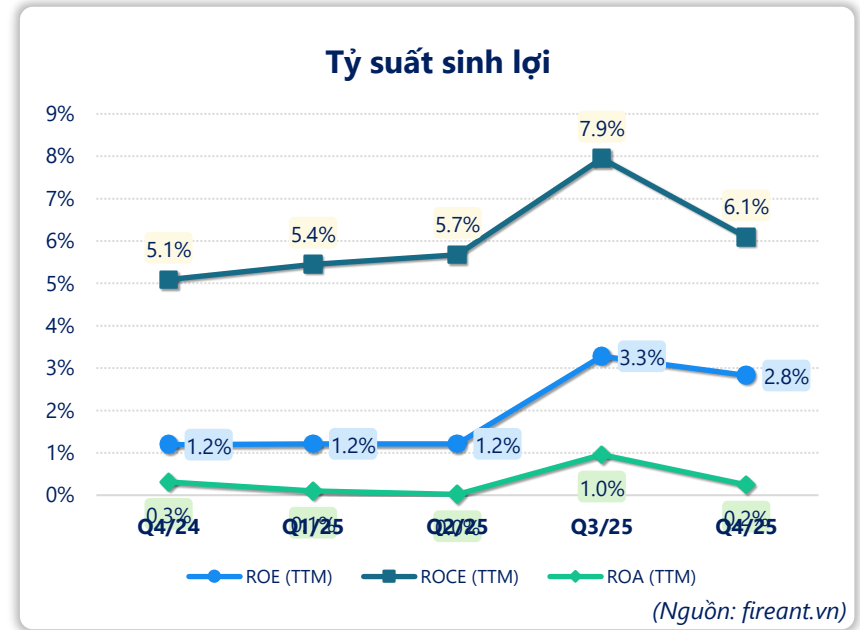
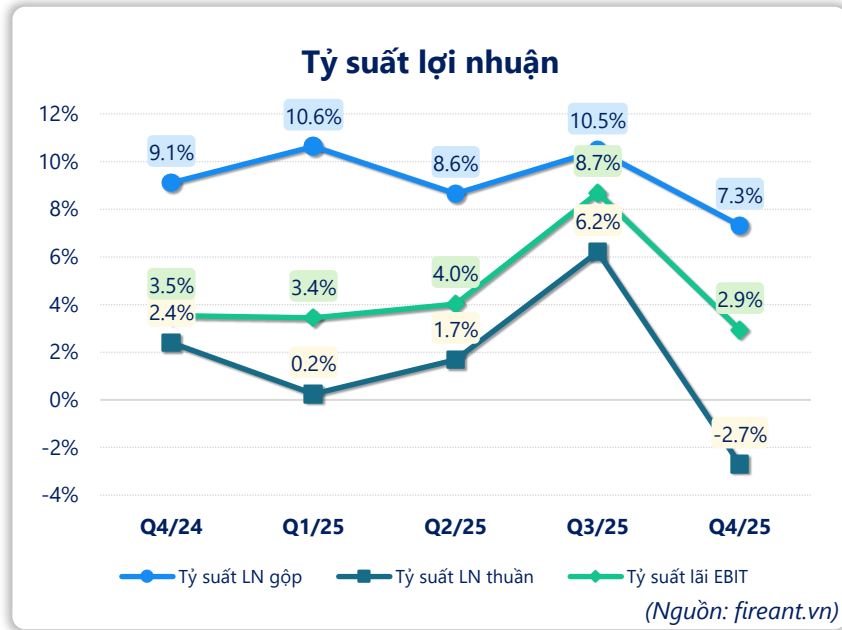
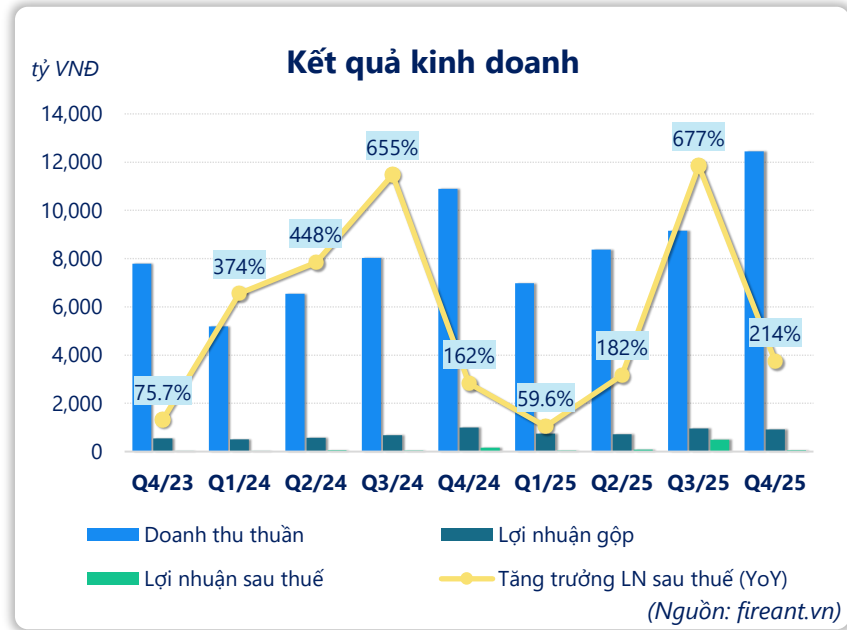


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		15,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		20,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,716
SL cổ phiếu LH		1,068,285,581
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,062,182
% sở hữu nước ngoài		1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		16,879
P/E		38.2
EPS		414

	YTD	1T	3T	6T
HUT	3.3%	-6.5%	-7.1%	17.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	55,293	28,987	90.7%
Tài sản ngắn hạn	29,011	12,304	136%
Tiền và tương đương tiền	4,792	2,876	66.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,810	568	395%
Phải thu ngắn hạn	14,651	5,494	167%
Hàng tồn kho	5,998	3,177	88.8%
Tài sản ngắn hạn khác	760	189	301%
Tài sản dài hạn	26,283	16,683	57.5%
Phải thu dài hạn	1,424	1,274	11.8%
Tài sản cố định	13,141	7,096	85.2%
Bất động sản đầu tư	1,343	1,391	-3.4%
Tài sản dở dang	2,578	2,279	13.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,344	999	34.6%
Tài sản dài hạn khác	4,511	1,496	201%
Lợi thế thương mại	1,942	2,149	-9.6%
Nợ phải trả	35,581	17,436	104%
Nợ ngắn hạn	18,629	8,876	110%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,401	4,074	131%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,829	1,216	133%
Nợ dài hạn	16,952	8,561	98.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	11,826	6,141	92.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	19,713	11,551	70.7%
Vốn chủ sở hữu	19,713	11,551	70.7%
Vốn điều lệ	10,683	8,925	19.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	10,898	6,976	8,375	9,152	12,443
Giá vốn hàng bán	9,905	6,234	7,650	8,194	11,533
Lợi nhuận gộp	992	742	724	958	910
Doanh thu HĐTC	354	80.0	298	610	219
Chi phí TC	190	195	236	218	486
Chi phí lãi vay	159	189	218	180	304
LN trong công ty LKLD	-18.1	0.69	-12.7	-7.44	-17.2
Chi phí bán hàng	463	327	233	391	488
Chi phí QLDN	414	283	399	383	476
LN thuần từ HĐKD	261	17.1	141	568	-337
Lợi nhuận khác	-34.5	34.6	-22.2	46.7	398
LN trước thuế	226	51.8	119	615	60.7
Lợi nhuận sau thuế	157	37.0	77.1	487	48.2
LNST của CĐ cty mẹ	87.4	28.9	5.83	303	104

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.9	48.7	-90.4	154	-1,162
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-194	-853	-1,532	-95.2	56.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	992	232	1,889	434	2,833
Tiền đầu kỳ	2,021	2,876	2,304	2,571	3,064
Lưu chuyển tiền thuần	834	-572	267	492	1,728
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2,855	2,304	2,571	3,064	4,792

(Nguồn: fireant.vn)